TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2019/DS-PT
Ngày: 10-6-2019
"V/v tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04/4/2019, ngày 03/5/2019, ngày 16/5/2019, ngày 24/5/2019 và ngày 10/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018, về việc "Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2018/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 41/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 61/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 90/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 112/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 132/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1959 (Có mặt);

Địa chỉ: A, ấp T.T, xã T.H, huyện L, Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn V1, sinh năm: 1970 (Có mặt);

Địa chỉ: B, ấp T.T, xã T.H, huyện L, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyễn Văn V1 là ông Lê Văn B, sinh năm: 1959 là Luật sư của Công ty luật TNHH MTV C.L – thuộc Đoàn luật sư tỉnh V.L. Địa chỉ: C, Tổ D, ấp T.P, xã T.L, huyện B.T, tỉnh V.L (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lê Văn T1, sinh năm: 1962 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T1 là bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1959 (vợ ông T1); Lê Hữu T2, sinh năm 1990 (con ông T1); Lê Phước S, sinh năm 1992 (con ông T1);

Cùng địa chỉ: A, ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Lê Hữu T2, sinh năm: 1990;

3.3. Lê Phước S, sinh năm: 1992;

Cùng địa chỉ: A, ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Lê Hữu T2, Lê Phước S là Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1959; Địa chỉ: A, ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3.4. Võ Văn Đ, sinh năm 1974 (Vắng mặt);

3.5. Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1989 (Có mặt);

3.6. Dương Thị C, sinh năm 1970 (Có mặt);

3.7. Phan Thành T3, sinh năm 1967 (Có mặt);

3.8. Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1967 (Có mặt);

3.9. Phan Thị Kim L, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: B, ấp T.T, xã T.H, huyện L, Đồng Tháp.

3.10. Hà Thị M, sinh năm 1949 (Vắng mặt);

Địa chỉ: E, ấp T.T, xã T.H, huyện L, Đồng Tháp.

3.11. Đàm Kim P, sinh năm 1980 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ủy ban nhân dân huyện L;

Địa chỉ: Quốc lộ G, Khóm H, TT.L, huyện L, Đồng Tháp (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.13. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện L.

Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn M, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện L (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm H, TT.L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng:

4.1. Nguyễn Viết L1, sinh năm 1948 (Vắng mặt);

Địa chỉ: M, ấp T.T, xã T.H, huyện L, Đồng Tháp.

4.2. Nguyễn Văn B, sinh năm 1951 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Trần Văn K, sinh năm 1955 (Vắng mặt);

Địa chỉ: N, ấp T.T, xã T.H, huyện L, Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn V1 (Là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Nguyễn Thị N1 (Đồng thời bà N1 cũng là người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Hữu T2 và anh Lê Phước S) trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 09 tờ bản đồ 46 đất thuộc xã T.H là của cha mẹ ruột bà N1 là ông Nguyễn Văn T4 (chết 2005) và bà Nguyễn Thị T5 (chết 2010). Từ khi sinh ra bà N1 sống chung cha mẹ, lớn lên bà N1 có chồng và theo chồng sống bên Thốt Nốt Cần Thơ, cha mẹ có cho mỗi chị em một phần đất để sinh sống, phần bà N1 hưởng hiện nay bà N1 cho con là Đàm Kim P sử dụng, chồng bà N1 chết năm 1980 cuộc sống rất là khó khăn bà N1 và con bà trở về sống bên cha mẹ ruột bà và cha mẹ bà có cho đất cất một căn nhà để ở vào năm 1982 trên một phần thửa đất 09 tờ bản đồ 46 thuộc xã T.H căn nhà ngang 04m dài 08m, hai mẹ con ở là bà N1 với Đàm Kim P, cha mẹ cho nhưng không có làm giấy tờ, chỉ nói miệng; năm 1984 bà N1 có chồng sau là ông Lê Văn T1, đến năm 1998 bà mới cất lại căn nhà cũng tại nền cũ thửa đất này nhưng nhà lớn hơn ngang 05m sảnh một bên ngang 03m bên hong giáp nhà anh V1 có lót gạch tàu khoảng 1m để đi ra sau hè, tại thời điểm này cha mẹ thống nhất cho bà bồi lấp đất để trồng cây và có xây chuồng heo sinh sống thêm phần đất lân cận sát vách nhà và sau hè là bà sử dụng ngang 20m dài 30m từ năm 1986 cho đến nay, nhưng không có giấy tờ chứng minh, cha mẹ bà chỉ nói bằng miệng, phần bồi lấp đất thì không có gì chứng minh diện tích hay khối lượng bao nhiêu. Hiện nay bà cũng có trồng một số cây để sinh sống, ông V1 là em ruột bà đã trồng cây và trước đây có rào lưới chỉ bên phần đất của bà đang sử dụng, mục đích là ông V1 không cho bà sử dụng phần đất mà bà đã sử dụng từ trước đến nay, nhưng hiện nay ông V1 đã tháo bỏ không còn rào lưới nữa.

Các cây trồng như 06 cây chanh đang cho trái, 01 cây dừa trồng khoảng 6 năm và 02 cây dừa nhỏ trồng khoảng 02 năm đều nằm phía bên hong nhà bà N1 giáp với bà Hà Thị M và 01 bụi tre Tàu có khoảng 17 cây nằm sát gốc phía sau chuồng heo; tất cả các cây này do bà N1 trồng và hiện nay bà đang sử dụng và bà yêu cầu được tiếp tục sử dụng. Hiện nay chỉ còn 05 cây dừa trồng khoảng 10

năm, 01 cây bàng, 04 cây mù u, tất cả các cây này đang nằm trong phần diện tích bà N1 yêu cầu, các cây này đều do cha mẹ trồng ông V1 đang sử dụng, bà N1 yêu cầu ông V1 đốn hoặc di dời đem về sử dụng. Bà N1 thống nhất biên bản định giá, giá đất thổ 300.000đ/m^2 của Hội đồng định giá huyện L lập ngày 29/7/2016.

Bà Nguyễn Thị N1 yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn V1 tách cho hộ bà N1 được đứng tên và quyền sử dụng đất diện tích 333.3m^2 (gồm 315.2m^2 và diện tích lối đi 18.1m^2) theo sơ đồ đo đạc thực tế ngày 03/8/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, tính từ mốc M4, a2, M3, a5, d4, d3, d2, C1, B5, C5, M1, c, B2, B1 về M4 thuộc một phần thửa 09 tờ bản đồ 46 đất thuộc ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; còn lại những cây trồng hay tài sản của bà N1 lọt ra ngoài diện tích bà yêu cầu thì bà N1 tự di dời hay đốn đem đi; còn các cây trồng hay tài sản không phải của bà N1 mà lọt trong phần đất bà N1 yêu cầu thì bà yêu cầu di dời và đồng ý ông V1 đốn đem về sử dụng. Diện tích lối đi 18.1m^2 bên hong nhà phía trên nhà có chái mẽ nhà bà N1 nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu lối đi của bà N1, thì bà N1 yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng chái mẽ nhà và bà tự tháo gạch lối đi đem về mà trước đây bà đã lót, ngoài ra bà N1 không yêu cầu gì thêm.

- ***Bị đơn Nguyễn Văn V1 (Đồng thời ông V1 đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị Hồng N, Phan Thị Kim L tại cấp sơ thẩm) trình bày:*** Nguồn gốc thửa đất số 09 tờ bản đồ 46 đất thuộc xã T.H là của cha mẹ ruột ông là ông Nguyễn Văn T4 (chết 2005) và bà Nguyễn Thị T5 (chết 2010), cha mẹ trước khi mất đã chuyển nhượng phần đất này cho ông sử dụng cho đến nay và cũng có chia cho tất cả anh chị em mỗi người có phần đất để sinh sống. Chị ruột ông là Nguyễn Thị N1 có chồng, khi chồng chị mất thì về sống chung gia đình, cha mẹ ông mới cho chị N1 cất một căn nhà để ở đậu vào năm 1982 trên một phần thửa đất 09 tờ bản đồ 46 thuộc xã T.H căn nhà ngang 04m dài 08m, lúc này nhà cha mẹ ông là nhà hiện tại bây giờ đang ở có chái mẽ, cha mẹ và ông thống nhất tháo chái mẽ để cho chị N1 cất nhà sát vách nhà ông, hai nhà chung 01 vách. Đến năm 1998 chị ông có cất lại căn nhà lớn hơn trên nền cũ như hiện tại bây giờ, tại thời điểm này cha mẹ ông, anh em ông cũng thống nhất cho chị N1 cất lại căn nhà cách nhà ông là một lối đi, lối đi này chị N1 lót gạch tàu hiện tại bây giờ ngang 0,96m, ông nghĩ cho chị em nên ông không có ý kiến gì. Lúc cha mẹ còn sống làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 09 cho ông ngày 03/3/2000, thì ông có hỏi cha mẹ cho chị N1 ở trên phần đất này thì sao, thì cha mẹ có nói chỉ cho N1 ở tạm thời và nói miệng, không có giấy tờ gì. Đến hôm nay chị N1 khởi kiện yêu cầu ông trả lại diện tích như chị N1 yêu cầu

là không đồng ý; vì thửa đất 09 ông được đứng tên quyền sử dụng, chị N1 cũng được cha mẹ cho phần đất để sinh sống, nhưng lại không ở mà lại cho con là Đàm Kim P ở.

Năm 1986 chị N1 có tu bổ đất và đã có trồng cây, cha mẹ và anh em không ai nói gì, tự chị N1 tu bổ đất và đã có trồng cây chứ cha mẹ hay anh em không ai nói là cho. Còn phần chị N1 trình bày là ông lấn đất rào lưới là có, do ông làm như vậy là phần đất này do ông đứng tên quyền sử dụng đất không phải đất của chị N1 mà chị N1 cho rằng ông lấn, nhưng hiện nay ông đã tháo bỏ cho thuận tiện việc đi lại trong đất.

Ông V1 thống nhất cách thứ I là cho chị N1 ở diện tích 125.0m^2 theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017 tính từ mốc Bl, B2, B3, B4, B5, B6 về B1 là không trả giá trị đất; cách thứ II là đồng ý từ điểm c đi thẳng đến gốc nhà sau chị N1 là mốc B5 ra 0,75m, từ 0,75m đi đến mốc d2, d3, d4, a5, M3, a2, M4, B1, B2 về c cho hộ chị N1 sử dụng nhưng phải trả giá trị 300.000đ/m^2 (trừ diện tích 125.0m^2 trên ra).

Còn các cây trồng như 06 cây chanh đang cho trái, 01 cây dừa trồng khoảng 6 năm và 02 cây dừa nhỏ trồng khoảng 02 năm và 01 bụi tre tàu có khoảng 17 cây nằm sát gốc phía sau chuồng heo tất cả đều nằm phía bên hong nhà chị N1 giáp với phần đất bà Hà Thị M, các cây này chị N1 trồng, ông đồng ý chị N1 được tiếp tục sử dụng; Còn hiện nay chỉ còn lại 05 cây dừa trồng khoảng 10 năm, 01 cây bàng, 04 cây mù u, các cây trồng này do cha mẹ ông trồng và các tài sản khác ông đã sử dụng từ trước đến nay, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị N1 thì ông tự di dời tất cả các tài sản và cây trồng đốn đem về sử dụng, không yêu cầu gì. Diện tích lối đi 18.1m^2 bên hong nhà giữa nhà ông với nhà chị N1 hiện tại, trước đây chị N1 có lót gạch, là gia đình ông đi còn nhà chị N1 không có đi lối này vì chị N1 lót gạch cho sạch không cho bùn đất văng lên; nếu Tòa án chấp nhận ông lấy lại diện tích 18.1m^2 thì ông thống nhất chái mẽ trên cánh én nhà chị N1 giữ nguyên hiện trạng để đảm bảo cho chị N1 sử dụng. Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đàm Kim P trình bày:*** Tôi là con một bà N1, qua lời trình bày của bà N1 tôi đồng ý, ngoài ra không trình bày gì thêm.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị C trình bày:*** Tôi là vợ anh V1 thống nhất lời trình bày của anh V1, ngoài ra không trình bày gì thêm.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hà Thị M trình bày:*** Tôi là người có đất liền kề với Nguyễn Văn V1 và Nguyễn Thị N1 ranh đất tôi thống

nhất theo sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L lập ngày 03/8/2017; còn phần diện tích đất tôi giáp với chuồng heo của N1 đang sử dụng, tôi không tranh chấp gì với N1 và V1, tôi thống nhất N1 tiếp tục sử dụng diện tích chuồng heo, khi có tranh chấp tôi kiện thành một vụ kiện khác, ngoài ra tôi không yêu cầu gì và cũng không trình bày gì thêm.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Đ1 trình bày****:* Tôi là chị một của V1 đồng thời cũng là em một chị N1 tôi thống nhất như lời trình bày của V1, ngoài ra tôi không trình bày gì thêm.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thành T3*** *trình bày:* Tôi là anh rể của V1 thống nhất như lời trình bày của V1, ngoài ra tôi không trình bày gì thêm.

- Ông Nguyễn Văn M đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Hiện nay gia đình ông Nguyễn Văn V1 đang vay tiền và có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 09 tờ bản đồ 46 đất thuộc xã T.H cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh L. Ngân hàng chúng tôi không yêu cầu gì đối với gia đình ông V1 trong vụ án này.

- ***Luật sư Lê Văn Bé là người bảo vệ quyền L1 cho bị đơn Nguyễn Văn V1 trình bày và đề nghị:*** Việc bà nguyễn Thị N1 trình bày bà có bồi đắp đất và nói ông bà cho bà N1 ở, bà N1 không có chứng cứ gì chứng minh là bồi đắp được bao nhiêu diện tích hay bao Nêu khối đất và cũng không có chứng cứ gì để chứng minh diện tích đất bà N1 yêu cầu là được cha mẹ của bà N1 cho. Việc bà N1 trình bày không có chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật, không chấp nhận yêu cầu của bà N1 mà cần nên chấp nhận yêu cầu của anh V1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2018/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 99, Điều 166, Điều 179, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 147, Điều 166, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Công nhận hộ bà Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P được quyền sử dụng đất diện tích 329m^2 thuộc một phần thửa 09 tờ bản đồ 46 đất thuộc ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L là từ mốc c hướng về M1 là điểm H 0,48m từ điểm H 0,48 đi thẳng đến điểm G 0,38m

(điểm G 0,38m là mốc C5 hướng về B5) từ điểm G 0,38m đi thẳng B5 đến điểm K 01m (điểm K 01m là mốc B5 hướng về C1) từ điểm K 01m đi thẳng đến d2, d3, d4, a5, M3, a2, M4, B1, B2, c về điểm H 0,48m.

- Buộc hộ ông Nguyễn Văn V1, Võ Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Dương Thị C, Phan Thành T3, Nguyễn Thị Đ1 và Phan Thị Kim L tách quyền sử dụng đất diện tích 329m^2 cho hộ bà Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P, thuộc một phần thửa 09 tờ bản đồ 46 đất thuộc ấp Tân Thuận, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L là từ mốc c hướng về MI là điểm H 0,48m từ điểm H 0,48 đi thẳng đến điểm G 0,38m (điểm G 0,38m là mốc C5 hướng về B5) từ điểm G 0,38m đi thẳng B5 đến điểm K 01m (điểm K 01m là mốc B5 hướng về C1) từ điểm K 01m đi thẳng đến d2, d3, d4, a5, M3, a2, M4, B1, B2, c về điểm H 0,48m.

- Hộ ông Nguyễn Văn V1, Võ Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Dương Thị C, Phan Thành T3, Nguyễn Thị Đ1 và Phan Thị Kim L có nghĩa vụ di dời tất cả các tài sản, vật kiến trúc và cây trồng 05 cây dừa, 01 cây bàng, 04 cây mù u, 01 cây tràm trên diện tích 329m^2 thuộc một phần thửa 09 tờ bản đồ 46 đất thuộc ấp T.T, xã T.H đi nơi khác.

- Hộ bà Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P có nghĩa vụ di dời gạch tàu nơi lối đi, đi nơi khác bên phần đất hộ ông V1 mà trước đây gạch tàu của hộ bà N1 đã lót.

- Căn nhà và mái che (chái mẽ) trên cánh én giáp bên hong nhà hộ ông V1 của hộ bà Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P được giữ nguyên hiện trạng.

- Buộc hộ bà Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P trả giá trị diện tích đất 329m^2 - 125m^2 = 204m^2 x 300.000đ/1m^2 số tiền là 61.200.000đ cho hộ ông Nguyễn Văn V1, Võ Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Dương Thị C, Phan Thành T3, Nguyễn Thị Đ1 và Phan Thị Kim L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự được quyền đến các cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh, tách quyền sử dụng đất trong thửa 09 tờ bản đồ 46 đất thuộc ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, tỉnh Đồng Tháp).

- Về lệ phí thẩm định đo đạc và định giá: Hộ bà Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P đã tạm ứng 3.176.000 đồng. Hộ ông Nguyễn Văn V1, Võ Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Dương Thị C, Phan Thành T3, Nguyễn Thị Đ1 và Phan Thị Kim L đã tạm ứng 3.349.000 đồng.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P phải chịu lệ phí là 3.176.000 đồng (Hộ bà N1 đã nộp xong).

Buộc hộ ông Nguyễn Văn V1, Võ Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Dương Thị C, Phan Thành T3, Nguyễn Thị Đ1 và Phan Thị Kim L phải chịu lệ phí là 3.349.000 đồng (Hộ ông V1 đã nộp xong).

- Về án phí:

Buộc hộ bà Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P phải chịu án phí sơ thẩm dân sự là 3.060.000đ (phần buộc trả giá trị đất), nhưng được khấu trừ vào số tiền 4.500.000đ mà hộ bà N1 đã tạm ứng án phí nộp theo biên lai số 03141, ngày 23/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy hộ bà Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P được nhận lại 1.440.000đ.

Buộc hộ ông Nguyễn Văn V1, Võ Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Dương Thị C, Phan Thành T3, Nguyễn Thị Đ1 và Phan Thị Kim L phải chịu án phí sơ thẩm dân sự là 200.000đ (phần chấp nhận một phần quyền sử dụng đất cho hộ bà N1), nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.065.000đ mà hộ ông V1 đã tạm ứng án phí nộp theo biên lai số 0001215, ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy hộ ông Nguyễn Văn V1, Võ Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Dương Thị C, Phan Thành T3, Nguyễn Thị Đ1 và Phan Thị Kim L được nhận lại 1.865.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 8 năm 2018, bị đơn Nguyễn Văn V1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn V1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư Lê Văn Bé là người bảo vệ quyền L1 cho bị đơn Nguyễn Văn V1 trình bày và đề nghị: Qua lời trình bày của anh Nguyễn Văn V1 là luật sư thống nhất, việc bồi đắp đất và nói ông bà cho bà N1 ở đối với phần diện tích đất trên thì bà N1 không có chứng cứ gì chứng minh là bồi đắp được bao nhiêu diện tích hay bao nhiêu khối đất và cũng không có

chứng cứ gì để chứng minh diện tích đất mà bà N1 yêu cầu là được cha mẹ của bà N1 cho. Việc bà N1 trình bày không có chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật, không chấp nhận yêu cầu của bà N1 mà cần nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh V1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V1; Sửa bản án sơ thẩm số: 36/2018/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1; Công nhận cho bà Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng diện tích 296m^2 thuộc một phần của thửa đất số 09 tờ bản đồ 46 đang tranh chấp theo mảnh trích đo địa chính ngày 24/4/2019; Buộc bà N1 có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho hộ ông V1 đối với diện tích 174,9m^2 theo định giá với số tiền 52.470.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các đương sự bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn V1, Người bảo vệ quyền L1 và L1 ích hợp pháp của Nguyễn Văn V1 là ông Lê Văn B, Người đại diện theo ủy quyền của Lê Hữu T2, Lê Phước S là Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị Hồng N, bà Dương Thị C, ông Phan Thành T3, bà Nguyễn Thị Đ1, anh Đàm Kim P có mặt tại phiên tòa. Đại diện của Ủy ban nhân dân huyện L, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với ông Võ Văn Đ, chị Phan Thị Kim L, bà Hà Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ, chị L, bà M theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị N1 yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn V1 chuyển giao quyền sử dụng đất và công nhận cho bà N1 được đứng tên sử dụng diện tích 329m^2 (theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017) thuộc một phần của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 46 do ông Nguyễn Văn V1 đứng tên, tọa lạc tại ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông Nguyễn Văn V1 không đồng ý theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị N1 nên hai bên xảy ra tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị N1 với hộ ông Nguyễn Văn V1 theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017 là 329m^2; Còn theo Mảnh trích đo địa chính số: 14 ngày 24/4/2019 (duyệt ngày 10/5/2019) của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L diện tích tranh chấp còn lại là 296m^2, thuộc một phần của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 46, được thể hiện tại các mốc H, G, B3, F, I, M3, M2, M1, B5, B6, B1 về H, đất tọa lạc tại ấp T.T, xã T.H, huyện L, Đồng Tháp.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Nguyễn Văn V1 thay đổi kháng cáo và đồng ý cho bà Nguyễn Thị N1 được quyền đứng tên, sử dụng đối với diện tích 296m^2 trên thuộc một phần của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 46 tại các mốc H, G, B3, F, I, M3, M2, M1, B5, B6, B1 về H và ông V1 đồng ý đốn, di dời 03 cây dừa và tài sản của hộ ông V1 nằm trong phạm vi đất tranh chấp để giao diện tích 296m^2 trên cho bà N1 đứng tên, sử dụng.

[5] Xét việc thay đổi kháng cáo của ông V1 là có căn cứ nên được chấp nhận, bởi lẽ: Tại phiên tòa phúc thẩm hộ ông Nguyễn Văn V1 đồng ý cho bà Nguyễn Thị N1 được quyền đứng tên, sử dụng toàn bộ diện tích 296m^2 đất đang tranh chấp trên (trong đó có diện tích 8,5m^2 lối đi) và trong diện tích 296m^2 trên ông V1 đồng ý cho bà N1 đứng tên, sử dụng diện tích 121,1m^2 nền nhà cũ (theo các mốc: B6, B7, B2, B3, B4, B5 về B6) nhưng không phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho hộ ông V1; Còn diện tích 174,9m^2 còn lại nằm N1ài nền nhà cũ (theo các mốc: B1, B6, B7, B2, B1, H, G, B3, F, I, M3, M2, M1, B5, B4, B3) thì ông V1 yêu cầu bà N1 trả giá trị quyền sử dụng đất cho hộ ông V1 theo giá mà Hội đồng định giá huyện Lai Vung đã định là 300.000 đồng/m^2. Xét qua lời trình bày và yêu cầu trên của ông V1 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi vì: Đối với diện tích 121,1m^2 (theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017 là 125m^2) là phần nền nhà cũ được ông V1 thừa nhận là do cha mẹ là ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị T5 cho bà N1 sử dụng trước đây nên ông V1 đồng ý cho bà N1 sử dụng diện tích 121,1m^2 này mà không phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho hộ ông V1; Còn diện tích 174,9m^2 nằm ngoài diện tích 121,1m^2 nền nhà cũ là phần đất mà ông T4, bà T5 đã cho và

chuyển quyền sử dụng đất cho ông V1 đứng tên trước khi ông T4, bà T5 chết và ông V1 yêu cầu bà N1 trả giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 174,9m^2 trên cho hộ ông V1 là hoàn toàn có căn cứ, vì diện tích 174,9m^2 trên là do ông T4, bà T5 cho ông V1 đứng tên sử dụng đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, giao cho bà N1 được quyền tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích 296m^2 trên và buộc bà N1 trả giá trị quyền sử dụng đất cho hộ ông V1 đối với diện tích 174,9m^2 (nằm trong diện tích 296m^2 trên) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị N1 yêu cầu Tòa án công nhận cho bà N1 được đứng tên, sử dụng toàn bộ diện tích 329m^2 theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017 (và theo sơ đồ đo đạc ngày 24/4/2019 còn lại là 296m^2), vì bà N1 cho rằng toàn bộ diện tích 329m^2 trên là do cha mẹ bà N1 cho bà N1 sử dụng nên không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất như theo yêu cầu của ông V1. Xét lời trình bày và yêu cầu trên của bà N1 là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 121,1m^2 nền nhà cũ, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm thì bà N1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh diện tích 174,9m^2 (theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2017 là 204m^2) là do cha, mẹ bà N1 là ông Tắc, bà Thảnh cho bà N1 sử dụng nên lời trình bày và yêu cầu của bà N1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận, nhưng do hộ ông V1 đồng ý cho bà N1 được quyền sử dụng diện tích 174,9m^2 trên, do đó Hội đồng xét xử công nhận cho bà N1 được quyền tiếp tục sử dụng diện tích 174,9m^2 trên và buộc bà N1 phải có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 174,9m^2 trên theo giá 300.000 đồng/m^2 (174,9m^2 x 300.000 đồng = 52.470.000 đồng) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị N1 trình bày là bà N1 không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho hộ ông V1 theo như án sơ thẩm đã xét xử. Xét lời trình bày này của bà N1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận, vì bà N1 không có kháng cáo đối với nội dung này của bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết nội dung yêu cầu này của bà N1 và nội dung này của bản án sơ thẩm sẽ có hiệu lực pháp luật thi hành.

[8] Đối với các cây trồng và tài sản của bên bà N1 mà nằm trong phần đất của ông V1 và đối với các cây trồng và tài sản của bên ông V1 mà nằm trong phần đất của N1 được Tòa án công nhận thì hộ bà N1 và hộ ông V1 phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời ra khỏi phạm vi ranh giới đất của hai bên.

[9] Tại cấp sơ thẩm xác định hộ ông V1 còn có Võ Văn Đ, Phan T2 T3, Nguyễn Thị Đ1 và Phan Thị Kim L là những người sử dụng trên phần đất tranh

chấp là chưa đúng, vì những người này trình bày là họ chỉ đứng tên trong sổ hộ khẩu do ông V1 làm chủ hộ để quản lý về mặt nhân khẩu, chứ những người này không có trực tiếp tham gia sử dụng đối với thửa đất số 09 đang tranh chấp trên, do đó những người này không có quyền lợi hay nghĩa vụ gì đối với phần đất tranh chấp trên nên không phải buộc họ có nghĩa vụ trong vụ án này.

[10] Tại án sơ thẩm công nhận đất tranh chấp cho hộ bà N1 sử dụng gồm: Nguyễn Thị N1, Lê Hữu T2, Lê Phước S và Đàm Kim P. Tại cấp phúc thẩm thì bà N1, anh T2, anh S, anh P thống nhất phần đất tranh chấp là do cha mẹ bà N1 cho cá nhân bà N1 sử dụng nên đồng ý Tòa án công nhận cho cá nhân bà N1 được sử dụng phần đất tranh chấp trên. Anh T2, anh S, anh P không yêu cầu được hưởng hay đứng tên, sử dụng và không tranh chấp gì đối với phần diện tích đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết và giao diện tích 296m^2 đang tranh chấp trên cho cá nhân bà N1 đứng tên sử dụng là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[11] Đối với bà Hà Thị M không yêu cầu gì đối với diện tích giáp bên chuồng heo với bà N1 và hộ ông V1, bà M cũng không yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[12] Đối với Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam không yêu cầu gì đối với số tiền vay của hộ ông V1 và cũng không yêu cầu gì trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[13] Xét lời phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị Nguyễn Văn V1 là có căn cứ nên được chấp nhận như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nhận định và phân tích trên.

[14] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[15] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V1 và sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2018/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L; Đồng thời chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1, chấp nhận yêu cầu trả trị quyền sử dụng đất của ông V1 là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[16] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N1 được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không chấp nhận yêu cầu, nhưng bà N1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi. Hộ ông V1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự

phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông V1 toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[17] Về chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị N1 đã tạm ứng 3.176.000 đồng C phí thẩm định tại chỗ và định giá nên phải tự chịu 3.176.000 đồng chi phí trên (bà N1 đã C xong).

- Ông Nguyễn Văn V1 đã tạm ứng 3.649.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ nên phải tự chịu 3.649.000 đồng chi phí trên (ông V1 đã chi xong).

[18] Các phần khác tại phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 148, khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 100, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn V1.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2018/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với hộ ông Nguyễn Văn V1 thuộc một phần của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 46 do ông Nguyễn Văn V1 đứng tên ngày 31/12/2010.

4. Buộc hộ ông Nguyễn Văn V1, bà Dương Thị C, chị Nguyễn Thị Hồng N giao cho bà Nguyễn Thị N1 quyền sử dụng đất đối với diện tích 296m^2 (đất ở nông thôn) tại các mốc H, G, B3, F, I, M3, M2, M1, B5, B6, B1 về H thuộc một phần của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 46 (theo bản đồ 299 là thửa 855, tờ bản đồ 03), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn V1 đứng tên chủ sử dụng đất ngày 31/12/2010, đất tọa lạc tại ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Công nhận cho bà Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng diện tích 296m^2 (đất ở nông thôn) tại các mốc H, G, B3, F, I, M3, M2, M1, B5, B6, B1 về H thuộc một phần của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 46 (theo bản đồ 299 là thửa 855,

tờ bản đồ 03), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn V1 đứng tên chủ sử dụng đất ngày 31/12/2010, đất tọa lạc tại ấp T.T, xã T.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

6. Buộc hộ ông Nguyễn Văn V1, bà Dương Thị C, chị Nguyễn Thị Hồng N có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời 03 cây dừa và các tài sản khác của hộ ông V1 nằm trong phạm vi diện tích đất 296m^2 để giao cho bà Nguyễn Thị N1 sử dụng đối với diện tích 296m^2 đất đang tranh chấp trên.

7. Buộc bà Nguyễn Thị N1 có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn V1, Dương Thị C, chị Nguyễn Thị Hồng N đối với diện tích 174,9m^2 với số tiền là 52.470.000 đồng (Năm mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

8. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa diện tích 296m^2 mà Tòa án công nhận cho bà Nguyễn Thị N1 sử dụng với diện tích còn lại của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 46 của hộ ông Nguyễn Văn V1 được xác định là Cều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất nối từ các mốc: H, G, B3, F, I, M3, M2, M1, B5, B6, B1 về H làm ranh với nhau. Tài sản của bên nào lấn chiếm ranh đất phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời theo quy định của pháp luật.

9. Tứ cận, vị trí, số đo của diện tích 296m^2 đang tranh chấp trên được xác định tại các mốc H, G, B3, F, I, M3, M2, M1, B5, B6, B1, G về H theo Mảnh trích đo địa chính số: 14-2019 ngày 24/4/2019 (duyệt ngày 10/5/2019) của C nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự (Bà Nguyễn Thị N1 và hộ ông Nguyễn Văn V1) có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký, tách, chuyển, điều chỉnh và đứng tên đối với diện tích đất mà mình được Tòa án công nhận sử dụng theo bản án.

12. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L thu hồi đối với diện tích 296m^2 (đất ở nông thôn) thuộc một phần của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 46 (theo bản đồ 299 là thửa 855, tờ bản đồ 03) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho ông Nguyễn Văn V1 đứng tên ngày 31/12/2010 (thể hiện tại các mốc và vị trí như đã nêu trên) để cấp lại cho bà Nguyễn Thị N1 đứng tên sử dụng theo bản án đã tuyên.

13. Về án phí:

13.1. Bà Nguyễn Thị N1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi. Bà Nguyễn Thị N1 được nhận lại số tiền 4.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà N1 đã nộp theo biên lai thu số 03141 ngày 23/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

13.2. Hộ ông Nguyễn Văn V1, bà Dương Thị C, chị Nguyễn Thị Hồng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn V1 được nhận lại số tiền 2.065.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0001215 ngày 16/4/2018 và được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm kháng cáo theo biên lai số 0001396 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

14. Về C phí tố tụng:

14.1. Bà Nguyễn Thị N1 phải chịu tiền chi phí thẩm định và định giá là 3.176.000 đồng (bà Nguyễn Thị N1 đã nộp xong).

14.2. Hộ ông Nguyễn Văn V1, bà Dương Thị C, chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu chi phí thẩm định là 3.649.000 đồng (Hộ ông Nguyễn Văn V1 đã nộp xong).

15. Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

16. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

17. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Giao

T2 VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Tấn Tặng – Đinh Chí Tâm	**Phạm Ngọc Giao**